TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18-02-2025
V/v tranh chấp về Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Tuấn Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hường

2. Bà Nguyễn Thị Thêu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2024/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2025 giữa:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị H,** sinh năm 1977;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn D, xã N, huyện H, tỉnh Thái Bình;

Địa chỉ hiện nay: Số 9, ngõ 278, đường Wandan, quận L, thành phố H, Đài Loan, Trung Quốc.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Đức L,** sinh năm 1973;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn D, xã N, huyện H, tỉnh Thái Bình.

(Chị H, anh L đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai của nguyên đơn gửi về Tòa án, chị Lê Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân với anh Nguyễn Đức L và trình bày cụ thể như sau:*

Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Đức L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện H, tỉnh Thái Bình ngày 25/12/1993. Sau khi kết

hôn anh chị chung sống H phúc được thời gian đầu. Sau đó anh chị đã nảy mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh chị không hợp nhau về tính cách và bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nên cuộc sống rất căng thẳng, mệt mỏi. Đến năm 2018 thì chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Do khoảng cách xa xôi nên mâu thuẫn của anh chị càng trở nên trầm trọng. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L.

Về con chung: Chị H và anh L có hai con chung là Nguyễn Duy Đ, sinh ngày 11/10/1994 và Nguyễn Thị A, sinh ngày 30/7/1997. Hiện nay hai con chung đều đã trưởng thành, tự lập về kinh tế nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Về nợ chung: Chị và anh L không có nợ chung nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Chị H đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt chị.

**/ Tại bản tự khai và đơn xin vắng mặt đề ngày 07/11/2024, anh Nguyễn Đức L trình bày:* Anh L và chị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện H, tỉnh Thái Bình ngày 25/12/1993. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc, sau đó thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh làm ăn thua lỗ, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. Vì vậy, anh chị thường xuyên xảy ra cãi vã, cuộc sống vợ chồng rất căng thẳng. Đến năm 2018 thì chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ khi đi Đài Loan đến nay, chị H không quan tâm đến anh, không gửi tiền về lo cho các con. Ngoài ra, anh L cũng có thông tin chị H có tình cảm với người đàn ông khác. Nay, chị H có đơn xin ly hôn anh, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn chị H.

Về con chung: Anh và chị H có hai con chung là Nguyễn Duy Đ, sinh ngày 11/10/1994 và Nguyễn Thị A, sinh ngày 30/7/1997. Hiện nay hai con chung đều đã trưởng thành, tự lập về kinh tế nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh L không yêu cầu Toà án giải quyết.

Anh L đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng: Nguyên đơn đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị Lê Thị H đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn như cung cấp bản tự khai, các chứng cứ chứng minh về quan hệ hôn nhân, con chung giữa chị và anh L. Bị đơn anh Nguyễn Đức L đã có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị H

cho Tòa án. Xét thấy các tài liệu, chứng cứ đương sự cung cấp đã đủ cơ sở để giải quyết vụ án, Tòa án không thu thập bổ sung chứng cứ. Vì vậy theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh L đều có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị H và anh Nguyễn Đức L được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 25/12/1993. Chị Lê Thị H sinh ngày 06/10/1977. Như vậy, tại thời điểm kết hôn chị H được 16 tuổi 02 tháng 19 ngày. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 là hôn nhân trái pháp luật do chị H chưa đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, sau đó chị H và anh L đều đủ điều kiện kết hôn. Đến thời điểm xin ly hôn, chị H và anh L đã có thời gian chung sống lâu dài. Quá trình chung sống anh chị đã nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống và bất đồng về kinh tế gia đình. Anh chị không có biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ năm 2018 đến nay anh chị đã sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh chị đều trình bày không còn tình cảm vợ chồng và đều yêu cầu Toà án cho ly hôn. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị H được ly hôn anh L.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Đức L có hai con chung là Nguyễn Duy Đ, sinh ngày 11/10/1994 và Nguyễn Thị A, sinh ngày 30/7/1997. Hiện nay, hai con chung đều đã trên 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị H và anh L không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 238; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị H được ly hôn anh Nguyễn Đức L.

[2] Về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết.

[3] Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0000286 ngày 08 tháng 10 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị Lê Thị H, báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án. Vắng mặt anh Nguyễn Đức L, báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Chu Tuấn Vương